

ĐÀO TẠO SĪLADHARĀ: MỘT NI ĐOÀN Ở PHƯƠNG TÂY

Dr. Benjawan Wongshookaew*

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm mục đích trình bày quy trình độc đáo đào tạo Sīladharā, các nữ tu theo truyền thống Theravāda (Nam truyền) ở phương Tây. Sīladharā theo nghĩa đen có nghĩa là những người phụ nữ yêu quý và giữ gìn điều thiện/tốt. Dòng tu Sīladharā đã tồn tại từ năm 1983, khi lễ xuất gia (pabbajjā) đầu tiên diễn ra tại Tu viện Chithurst, tu viện rừng đầu tiên thuộc dòng thiền Ajahn Chah ở Anh. Ở giai đoạn đầu tiên, bốn nữ tu đầu tiên không được đào tạo chính quy mà học bằng cách quan sát và bắt chước các Tỳ kheo. Họ tuân thủ 10 giới và thực hành 75 điều (ứng) học (sekhiya) do Ajahn Sumedho chỉ dạy. Sư là đệ tử người phương Tây đầu tiên của thiền sư Ajahn Chah và là vị lãnh đạo tu viện Chithurst tại thời điểm đó. Dần dần một số cấu trúc và tiêu chuẩn cộng đồng được thiết lập để đào tạo phù hợp. Mục đích chính của khóa đào tạo là phát triển cấu trúc bên trong của cộng đồng bằng cách thực hành luật (vinaya) theo truyền thống Phật giáo, cùng với việc trao cho phụ nữ sự hỗ trợ có kinh nghiệm của Tăng đoàn như là một phần của hội chúng có 4 thành phần (catuparisā) (tỳ kheo, tỳ kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ).

Sự trình bày của bài tham luận này cho thấy Sīladharā có khả năng vượt qua ranh giới giới tính và trở thành ruộng phước cho tín

* Instructor, Dipabhavan Meditation Center, Koh Samui, Suratthani, Thailand
Người dịch: PM.Hanh Chon

đồ Phật tử. Đức hạnh hoàn hảo, thực hành tôn giáo và kiến thức Phật giáo đã chứng minh đó là những yêu cầu cần thiết để đạt được tính chính thống tôn giáo.

GIỚI THIỆU

Vào năm 1977, Tổ chức English Sangha Trust (EST), một tổ chức từ thiện được thành lập vào năm 1956 với mục đích hỗ trợ Tăng đoàn Phật giáo ở Anh đã mời thiền sư Ajahn Chah (bậc thầy nổi tiếng của truyền thống rừng ở Thái Lan) đến thăm Anh. Thiền sư Ajahn Chah dẫn theo một nhà sư Phương Tây, Sumedho, người đã được đào tạo dưới sự hướng dẫn của Ngài trong hơn 10 năm tại chùa Nong Pah Pong ở phía đông bắc Thái Lan. Nhận thấy có nhiều lợi ích khi giảng dạy Phật giáo ở Phương Tây, Ngài cho phép Tỳ kheo Sumedho và 3 Tỳ kheo khác cư trú tại nhà của tổ chức EST ở Hampstead, London và dạy giáo lý cho những ai quan tâm. Ở Vương quốc Anh, người ta bắt đầu nghiêm túc quan tâm đến việc thực hành thiền định do Tỳ kheo Sumedho giảng dạy và hình ảnh đời sống tu sĩ đang hiện diện. Vì vậy, vào năm 1978, một mảnh đất rừng rộng khoảng 108 mẫu ở Hammer Wood nằm ở West Sussex được một nhà hảo tâm hào phóng dâng cúng và một năm sau, Chithurst House với các toà nhà và đất, cách khu rừng nửa dặm đã được rao bán. EST đã quyết định bán Hampstead Vihara và mang tiền để mua nó. Nơi đây đã trở thành Cittaviveka, Tu viện Phật giáo Chithurst, Tu viện rừng đầu tiên ở Anh. George Sharp, chủ tịch của EST từ năm 1972 đến năm 1995, đã gửi lời cảm ơn tới thiền sư Ajahn Chah về sự hỗ trợ tuyệt vời do các đệ tử người Thái giàu có của thiền sư hỷ cúng. Việc gây quỹ trong giai đoạn khởi đầu khó khăn tại Chithurst có tầm quan trọng rất lớn là nhờ thiền sư Ajahn Chah nói với họ để họ hỗ trợ cho những nỗ lực của Tỳ kheo Sumedho ở Anh. (Amaravati Sangha 2015, tr.17).

Ngay cả trước khi Tăng đoàn chuyển từ Hampstead Vihara đến Chithurst House vào năm 1979, lời dạy của Ajahn Sumedho và lối sống của tu sĩ Phật giáo theo Truyền thống trong rừng đã thu hút ngày càng nhiều người, phụ nữ cũng nam giới và một cộng đồng cư sĩ dần hình thành xung quanh các nhà sư. Họ đã tham dự các khóa

tu thiền và các sự kiện nghi lễ khác do Ajahn Sumedho hướng dẫn. Điểm khởi đầu của Ni đoàn đầu tiên bắt đầu từ người phụ nữ tên Pat Stoll. Khi nghe về Tu viện Phật giáo Chithurst, cô quyết định xem có thể làm gì để đảm bảo rằng phụ nữ cũng sẽ có cơ hội tốt để thực hành như là các nữ tu ở Anh. Bà đến Thái Lan để xem các nữ tu sống như thế nào và xin thiền sư Ajahn Chah cho phép học ở Anh dưới sự hướng dẫn của Ajahn Sumedho. Đến tháng 10 năm 1979, bốn người nữ đầu tiên đã đến Chithurst để thọ tám giới trở thành người tập sự (Anagarikās) (Anagarikā có nghĩa đen là người không gia đình, thuật ngữ dành cho người tập sự theo tám giới). Họ là Rocanā (Pat Stoll), Sundarā (Francoir Reynaud), Candasirī (Kathleen Cockburn) và Thanissarā (Linda Mary Peacock). Đầu tiên, họ không cạo tóc mà chỉ cắt tóc ngắn nhưng sau 6 tháng với sự chấp thuận của Ajahn Sumedho, họ là những người đầu tiên được cạo tóc. Họ bắt đầu tu hành và sống trong ngôi nhà tranh được mua cho họ ở tu tập gần Chithurst House khoảng mười phút đi bộ. Ở giai đoạn đầu, bốn người tập sự không được đào tạo chính thức, ngoại trừ tuân theo các chương trình của Tăng đoàn và được hướng dẫn cùng với Tăng đoàn Tỳ kheo. Họ tuân thủ tám giới và được Ajahn Sumedho yêu cầu giữ 75 quy tắc (ưng học/ sekhiya), các quy tắc nghi thức cơ bản hoặc các tiêu chuẩn ứng xử cơ bản của tu sĩ. Khi Ajahn Sucitto được bổ nhiệm giảng dạy cho các nữ tu vào thời gian đầu trong vòng bốn năm, nhóm bốn nữ tu đã thọ tám giới, cạo đầu và mặc áo y phục trắng giống như Mae Chee ở Thái Lan (nữ tu). Mặc dù sự tận tụy của họ đối với chánh pháp và Tăng đoàn rất mạnh mẽ, nhưng họ không có cách nào phù hợp để chỉ dẫn các vấn đề nội bộ của họ và chính các Tỳ kheo cũng chưa thực sự biết điều nào đúng đắn để hướng dẫn giúp họ (Sucitto 1985, tr.2). Ajahn Sumedho đã đáp lại những lo lắng này bằng cách tư vấn vị Tỳ kheo cao niên lập trường nhất ở Anh, thượng tọa tiến sĩ Saddhatissa, về việc trao 10 giới cho nhóm nữ tu phương Tây đầu tiên. Năm 1983, khi nhận được sự cho phép của các vị trưởng lão của Tăng đoàn để thành lập Ni đoàn Phật giáo ở phương Tây, Ajahn Sumedho tuyên bố sẽ truyền 10 giới xuất gia (pabbajjā) cho bốn nữ tu đầu tiên. Buổi lễ theo dòng thiền truyền thống trong rừng của thiền sư Ajahn

Chah diễn ra tại Cittaviveka, Tu viện Phật giáo Chithurst vào ngày 14 tháng 8 năm 1983. Lúc đầu, họ được gọi là Silawatti có nghĩa là những người nữ sống bằng giới (silā) hay đức hạnh và sau đó điều này được đổi thành Siladharā, nghĩa là những người nữ yêu quý và giữ gìn đức hạnh. Từ thời đó ở phương Tây, Dòng Siladharā đã tồn tại như Ajahn Sumetho (2001, tr.14) tuyên bố “Những người nữ đầu tiên sẽ là những người tiên phong – những người mẹ sáng lập của Ni đoàn, đối với sự xuất gia của bốn nữ tu đầu tiên, đối với sự thành lập Dòng Siladharā”.

1. NI ĐOÀN SĪLADHARĀ

Ni đoàn ban đầu, như đã tồn tại trong truyền thống Theravāda, đã suy vong vào thế kỷ thứ mười một; tuy nhiên Ni đoàn vẫn tiếp tục có mặt trong truyền thống Đại thừa. Trong bài viết này, tôi sẽ không đề cập nhiều đến bối cảnh của Ni đoàn vì nó nằm ngoài mục đích của tôi là trình bày về tiến trình chư Ni ở phương Tây. Tuy nhiên, tôi muốn nêu ra đây ý tưởng ban đầu về việc thành lập Ni đoàn mà Gross (1993, tr.36) đã xem xét rằng ý tưởng về phụ nữ không có sự ràng buộc xã hội đơn giản là quá khó đối với hầu hết những người đương thời với Đức Phật. Đối với đàn ông, lối sống này là một lựa chọn khá phổ biến vào thời Đức Phật; đối với phụ nữ, làm như vậy là hoàn toàn khác thường. Ở Vương quốc Anh, sự phát triển Ni đoàn Siladharā là quá trình dần dần với sự đào tạo dựa trên mười giới, trong một chừng mực nào đó, chính là lối sống và quy định Ni đoàn ban đầu tuân theo.

Mô hình ban đầu của các nữ tu khát sĩ ở phương Tây là lối sống và các tiêu chuẩn tu sĩ mà các Mae Chee (nữ tu) người Thái thuộc dòng thiền của thiền sư Ajahn Chah thực hiện. Tỳ kheo Silaratano đã đưa ra lời giải thích về Mae Chee trong cuốn sách ‘Mae Chee Kaew’ (2009: 15) rằng phụ nữ thực hành các học giới, vận y phục trắng riêng biệt phản ánh sự phân chia nghiêm ngặt giữa lối sống của người xuất gia và lối sống của cư sĩ tại gia. Mae Chee tuân giữ một bộ luật tiêu chuẩn ảnh hưởng trang phục, đức hạnh và sinh kế phù hợp. Vị ấy được hướng dẫn để ghi nhớ rằng sự trang nghiêm

bên ngoài và hành vi mẫu mực có thể khuyến khích người khác quan tâm thật sự đối với việc thực hành Phật giáo. Tuy nhiên, có những khác biệt giữa phụ nữ phương Tây và phụ nữ phương Đông là phụ nữ ở phương Tây khi trở thành nữ tu thì được đào tạo chi tiết và phù hợp. Tỳ kheo Khantipalo (1979, tr.157) chỉ ra rằng người phương Tây thì ‘không phụ thuộc, thường đi du lịch, được giáo dục thể học tốt, v.v.’, vì những lý do này, phụ nữ phương Tây có thái độ tìm hiểu về Phật pháp trong khi nhiều Phật tử châu Á có cách tiếp cận truyền thống hơn. Phụ nữ phương Tây cần kiên nhẫn và kiên trì, cũng như khả năng thích ứng để trở thành một nữ tu.

Sau đợt xuất gia đầu tiên vào năm 1983, bốn Siladharā đầu tiên đã thành lập một cộng đồng nữ tu (Ni đoàn) sống trong Tu viện Phật giáo Chithurst, nơi được gọi là ‘Tăng đoàn đôi’ bao gồm Tăng đoàn của Tỳ kheo và sa di và Ni đoàn của các Siladharā và những tập sự nữ (Anagarikās). Tất cả họ đều tu tập cùng với cư sĩ tại gia. Vì bản chất phức tạp của các cộng đồng tu sĩ nên cần nhiều nỗ lực để thiết lập và duy trì mối quan hệ hài hòa và tôn trọng đặc biệt giữa các cộng đồng tu sĩ nam và nữ. Ajahn Sumedho (2001, tr.15) gọi khả năng đào tạo cho phụ nữ phương Tây trong đời sống thánh thiện ‘những cây ghép mới từ Thái Lan’ để xem liệu họ có thể sống cuộc sống khắc kỷ ở phương Tây được không. Sư cũng chỉ ra những khó khăn mà bản thân di sản đó cực kỳ bảo thủ và hoàn toàn không có tiền lệ hay hướng dẫn nào trong vấn đề đào tạo. Nếu cộng đồng tu sĩ nam và nữ sống chung với nhau ở một mức độ nào đó thì có xu hướng rạn nứt trong mối quan hệ giữa cả hai cộng đồng tu sĩ. Là Tăng Ni, nhận thức là rất quan trọng để ngăn chặn sự phân hoá có thể xảy ra từ mối quan hệ của họ nếu người nữ nhìn thấy mình qua con mắt của người nam và ngược lại. Trong trường hợp này, họ có thể giúp đỡ lẫn nhau trong những khu vực mà họ không thể nhìn rõ qua tấm màn che có điều kiện riêng của họ. Tôi quan tâm đến cách tỳ kheo Sujato đặt nó vào khía cạnh tích cực của mối quan hệ hỗ tương mà khi tách biệt hoàn toàn với các nữ tu, các nhà sư có thể không biết tôn trọng phụ nữ như những người bạn bình đẳng trong đời sống tâm linh. Các nhà sư có thể liên hệ với phụ nữ theo những cách khác nhau như mẹ, con gái hay người cảm dỗ nên sợ hãi và tự

vệ chống lại. Nhưng chúng ta chưa bao giờ quan tâm đến phụ nữ như người chị em, một người bạn khi chúng ta cùng nhau lớn lên trong suốt cuộc đời. (Santacitta, Chandasara 2008, tr.6).

Tuy nhiên, giai đoạn đầu của Dòng Siladharā tại Chithurst đã phải vật lộn cho đến khi các nữ tu nảy sinh ý niệm rằng họ cần một số hướng dẫn và cơ cấu tổ chức chính thức hơn. Như Chị Thanissarā (2001, tr.22) đã đề cập về thời gian đầu huấn luyện: ‘Đó là một bước trong bóng tối đối với mọi người. Không có mô hình để dễ dàng làm theo. Ajahn Sumedho, giáo viên của chúng tôi, không chỉ không có kinh nghiệm đào tạo nữ tu; Sư cũng ít liên lạc với phụ nữ trong mười năm trước ở Thái Lan. Ngoài ra, Chị nhận thức được thái độ của một nữ tu phương Tây khi đàm phán với 2 khía cạnh giữa chủ nghĩa bảo thủ có gốc rễ cổ xưa của truyền thống (Theravada) và quan điểm đương đại hơn về nữ quyền phương Tây mà Chị có thể nói rằng nó chưa bao giờ thoải mái hay dễ dàng (Thanissarā 2001, tr.23). Do đó, Ajahn Sucitto, một trong những nhà sư cao niên, được mời để hướng dẫn và chia sẻ hiểu biết thực tế của Sư về luật (vinaya), các điều học. Sư bắt đầu gặp các nữ tu hàng tuần để xây dựng bộ khung sườn bộ luật cho các Siladharā và đóng vai trò giám sát. Đây là ưu tiên hàng đầu sau khi chuyển đến Tu viện Amaravati.

Năm 1984, Tu viện Phật giáo Amaravati được thành lập nhờ có tầm nhìn phát triển một trung tâm Phật giáo với hỗ trợ tài chính lớn hơn của Ajahn Sumedho. Do đó, Sư đã hình dung một tu viện mới là một tu viện đào tạo các nữ tu, cũng như một tu viện cho một số Tỳ kheo, và một trung tâm Phật giáo với các tiện nghi để hỗ trợ tín đồ trong việc thực hành và giảng dạy cho nhiều đối tượng hơn. Tu viện Chithurst vẫn là một tu viện để đào tạo các nhà sư. Tu viện mới này nằm trên thảo nguyên Chiltern bên ngoài Hemel Hempstead ở làng Great Gaddesden, nơi từng có tài sản là trường St. Magarret. Nơi này được người Canada xây dựng vào năm 1939 với ý tưởng đưa trẻ em từ các khu vực nghèo ở London ra nông thôn để họ có thể nhìn vào sự thay đổi tự nhiên. Vì đó là một ngôi trường nên có những hội trường lớn, nhiều nhà bếp và các phòng tắm, có thể dung chứa được nhiều người cùng lúc. Ajahn Sumedho (2015,

tr.28-29) nói về những năm đầu thành lập tu viện Amaravati rằng Tu viện Amaravati là nơi lý tưởng so với Chithurst vì Chithurst bị hạn chế trong các tòa nhà và nằm trong khu vực được bảo vệ rất cao của Anh. Vì vậy tu viện Amaravati là phần mở rộng để nhiều tu sĩ được xuất gia và thực hành thiền, nó cũng không xa London hay sân bay Heathrow. Vào tháng 7 năm 1984, các nữ tu từ ngôi nhà tranh của tu viện Chithurst xoay sở chuyển đến tu viện Amaravati bằng những chuyến hành hương để thực hiện hành trình đi bộ, trong thực tế được biết là ‘tudong’. Sau 3 tuần và đi bộ 70 dặm, họ đến nơi mới vào ngày 2 tháng 8 năm 1984. Cộng đồng Sīladharās bước vào cổng tu viện Amaravati và chịu trách nhiệm hoàn toàn về trật tự cho cộng đồng nữ tu của chính họ. Ajahn Sundarā (2015, trang 43), vị Sīladharā cao niên nhất hiện nay kết luận rằng dù có một số bốn phạm và nhiệm vụ về thể chất, tổ chức và công việc, dường như luôn có sự nhiệt tâm và năng lượng được truyền cảm hứng và nâng cao. Quá khứ là một ký ức, tương lai là những điều chưa biết, bây giờ là sự hiểu biết.

Amaravati có nghĩa là “bất tử”, tên được đặt theo tên tu viện cổ xưa nổi tiếng của Amaravati ở phía đông nam Ấn Độ. Ajahn Sumedho nỗ lực chọn từ này vì trong thập niên 1980, có rất nhiều hoang tưởng ở châu Âu dự đoán về cuộc chiến tranh thế giới thứ ba với Liên Xô. Những người trẻ được nuôi dưỡng trong bầu không khí đó và họ khá bi quan về cuộc sống của chính họ. Ở Anh, nhiều người đã nói về cái chết, sự hủy diệt và chiến tranh. Vì vậy, Ajahn Sumedho (2015, tr.25) đã cố tình đặt tên cho tu viện mới này ‘Amaravati’, một cõi bất tử, để cho mọi người có nhận thức về sự bất tử hoặc ‘tánh’ không. Tại lễ kỷ niệm 30 năm thành lập tu viện Phật giáo Amaravati năm 2015, Ajahn Amaro, (2015, tr.7) vị trụ trì hiện tại đã đưa ra suy nghĩ của mình về ý nghĩa của tên tu viện rằng tu viện Amaravati được thành lập để đáp ứng các cơ hội tâm linh, để

¹Sự thực hành đi lang thang trong nước và sống nhờ thức ăn cúng dường. Từ này bắt nguồn từ tiếng Pāli ‘*dhutanga*’, có nghĩa là những cách thực hành khổ hạnh tự nguyện các hành giả thực hiện để tu hạnh từ bỏ và biết đủ, và để tạo ra năng lượng. *Vism.*59-83.

giúp những người quan tâm nhớ lại sự bất tử cũng như sự chết; với một thái độ cởi mở như bầu trời vĩ đại cong vòm trên nó. Mục đích của “Mở cánh cửa đến bất tử” là để hỗ trợ thiện nam tín nữ có khát vọng hướng đến giác ngộ; để mở ra các khoá tu thiền và khuyến khích đối thoại liên tôn và hiểu biết lẫn nhau.

2. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO SĪLADHARĀ

Kể từ khi Dòng Siladharā tồn tại vào tháng 8 năm 1983, hơn trăm phụ nữ Anh và nhiều quốc tịch đến từ nhiều quốc gia và nền văn hóa khác nhau đã tham gia khóa đào tạo tu sĩ, hoặc là tập sự 8 giới (Anagārikās), sa di ni 10 giới (Siladharā).

Nhiều Tỳ kheo ni cũng như tập sự tám giới hay sa di ni mười giới từ các truyền thống khác cũng đã dành thời gian ở cộng đồng Siladharā để tìm hiểu về một lối sống tu sĩ đặc biệt. Trong khoá An cư mùa mưa (Vassa) năm 2018, có 14 nữ khất sĩ trong đó có bản thân tôi tham gia khóa đào tạo; có 8 Sīladharās, 2 nữ tu từ các truyền thống khác, 4 anagārikās và 1 Mae Chee. Nữ tu cao niên nhất là Ajahn Sundarā (35 tuổi hạ).

Bắt đầu từ sáu năm đầu tiên cho đến năm 1991, việc đào tạo đã phát triển nhờ sự giám sát thực tế của Ajahn Sucitto. Về quy trình đào tạo Sīladharā, Ajahn Sucitto dựa trên khóa đào tạo mà Sư đã thiết lập cho cả Tỳ kheo và Tỳ kheo ni cũng như dựa trên khóa đào tạo cho sa di (sāmanera), tu sĩ tập sự. Sư mô tả sự cần thiết phải bao gồm các phần vai trò của Tỳ kheo ni (bhikkunī) bởi vì chương trình đào tạo sa di mười giới được thiết kế cho các cậu thiếu niên ít tuổi hơn là cho phụ nữ trưởng thành (Jane Angell 2005, tr.26). Thay vì tiến hành từ cơ sở lý thuyết xây dựng Ni đoàn (Dòng nữ tu), Ajahn Sucitto tạo điều kiện cho phụ nữ có thể sống với nhau trong chánh niệm. Mỗi quan hệ với Tăng đoàn và cộng đồng cư sĩ, cũng như các phương tiện để tiến hành thủ tục chính thức cũng được xác định.

Một trong những đề xuất chính của khóa đào tạo là phát triển cấu trúc nội bộ của một cộng đồng theo cách cho phép luật (Vinaya) được thực hành theo cách truyền thống của nó trong khi Tăng đoàn Tỳ kheo có kinh nghiệm hỗ trợ cho phụ nữ. Trong mọi khía

cạnh đào tạo trong Phật giáo, tất cả đều liên quan đến Giáo pháp và Luật. P.A. Payutto (2015, tr.19, 21) mô tả trong cuốn sách “các đặc tính của Phật giáo” rằng Giáo pháp (giáo lý) và Luật (kỷ luật) phụ thuộc và liên kết hài hòa nhau tạo thành một thể thống nhất, được chứng minh qua cách hai thuật ngữ được kết hợp thành một từ là ‘Dhammavinaya’ tức pháp luật. Giáo pháp cung cấp nền tảng và sự hỗ trợ để Luật (Vinaya) hoặc các quy tắc dựa vào. Quy tắc là các điều luật, quy định và mô hình của xã hội. Luật là một loại thiết lập. Do đó, quá trình đào tạo Siladharā là một sự thay đổi từ thẩm quyền phân cấp bên ngoài sang thẩm quyền cá nhân, xu hướng xem các hướng dẫn đào tạo là một cái gì đó áp đặt bên ngoài để hiểu rằng mỗi cá nhân chịu trách nhiệm cho sự học tập của mình. Ajahn Sucitto (1985, trang 5) khẳng định việc đào tạo theo mối quan hệ tương hỗ, Sư nói: chúng ta phải có một đặc tính chung trong Giáo pháp: các sư anh sư chị phải khao khát giải thoát. Luật giúp chúng ta ghi nhớ đặc tính này và vượt qua giới tính.

Quá trình gia nhập Dòng Siladharā bắt đầu với những phụ nữ quan tâm đến việc trở thành nữ tu khởi đầu dành vài tháng trong Ni đoàn. Khi nhận thấy sự phát tâm của họ là thật sự, họ sẽ được xem xét đào tạo Anagārikā một năm. Bell đã đưa ra một định nghĩa về Anagārikā theo thuật ngữ cho người nữ tập sự đang thọ trì tám giới; thời kỳ tập sự này một phần là cách thức các tu sĩ thuộc truyền thống này đã duy trì thành công hình thức truyền thống của họ ở phương Tây (Bell, Sandra 2001). Trước khi được đồng ý, người tập sự được yêu cầu hoàn tất một bảng câu hỏi nêu rõ lý lịch gia đình, giáo dục và tiền sử bệnh bao gồm các vấn đề về cảm xúc hoặc tâm thần, cũng như lý lịch tôn giáo và lý do muốn tham gia khóa đào tạo. Sau bảng câu hỏi là cuộc phỏng vấn với một trong các nữ tu cao niên (ni sư), phụ thêm với vị ni khách hoặc vị tập sự ni. Từ đó, sự quan tâm và năng lực của mình sẽ biểu thị rõ hơn nhờ nhận được từ việc đào tạo. Sau khi có sự đồng ý đầy đủ từ các nữ tu và không có mối lo ngại lớn nào từ Tăng đoàn, ứng viên được hẹn ngày dự lễ và được chỉ cách chuẩn bị y phục trắng.

Nghi lễ truyền giới cho các anagārikā có thể được thực hiện bởi một nữ tu cao niên (ni trưởng) được chỉ định, hoặc vị trụ trì hoặc

vị đại diện của trụ trì. Nghi lễ bao gồm yêu cầu tam quy và tám giới; cũng có yêu cầu chính thức về sự phụ thuộc và hướng dẫn (Nissaya) trong một năm. Khi một anagārikā sắp kết thúc khóa đào tạo một năm, có sự đánh giá chính thức. Tại buổi gặp mặt của Siladharā trong cả hai cộng đồng (Tăng Ni), phản hồi được thu thập, liên quan đến cả điểm mạnh và bất kỳ lĩnh vực nào quan tâm; cũng liên quan đến ý tổng quát về việc cộng đồng có muốn hỗ trợ vị ấy tiếp tục học tập hay không, nếu vị ấy có nguyện vọng. Phản hồi chung từ các nữ tu được chia sẻ với anagārikā. Sau trả lời của cô ấy về điều này, sẽ có hướng dẫn và khuyến khích thích hợp cho cô ấy. Cần ít nhất hai năm đào tạo anagārikā trước khi có cơ hội xuất gia (pabbajjā). Nói chung, thực tế cho thấy sẽ lợi ích nếu cho ứng viên có nhiều thời gian hơn để tuân theo các tiêu chuẩn đào tạo anagārikā, thay vì khuyến khích cô ấy xuất gia trước khi cô ấy thực sự sẵn sàng. Cam kết dự kiến đào tạo một siladharā là ít nhất năm năm. Khi một anagārikā được chấp nhận xuất gia trở thành Siladharā, một hoặc nhiều siladharā được chỉ định để giúp mục đích của cô ấy, ví dụ, may y áo, liên lạc với các nhà tài trợ, hỗ trợ với tâm thái vui vẻ, v.v. Đối với Siladharā, tiêu chuẩn của y áo và các mẫu vải khác là màu nâu sẫm. Bốn chiếc y được chỉ định gọi là catucivara; pāvurana (y ngoài), uttarāsaṅga (y trên), antaravāsaka (y dưới/ sabong) và kancuka (áo khoác) có tay dài và kiểu áo hai dây.

Dòng Siladharā được thành lập với sự hỗ trợ về vật chất và tinh thần của Tăng đoàn Tỳ kheo được thành lập lâu hơn, cũng ở mức độ được quy định trong văn bản gốc. Phong tục của Siladharā là thể hiện sự tôn kính của họ đối với các Tỳ kheo bằng lòng tốt và sự tôn trọng các thầy, thậm chí là nhỏ tuổi hơn họ. Khía cạnh phong tục này có thể dẫn đến sự hiểu lầm trong bối cảnh phương Tây vì họ có thể có xu hướng nhầm lẫn sự tôn trọng với sự tự phụ và e sợ bên vực bản ngã của người khác. Tuy nhiên, Đức Phật chỉ ra rằng tôn trọng là điều gì đó ảnh hưởng đến người tôn trọng làm cho họ có sự khiêm nhường và khao khát được xứng đáng với sự tôn trọng đó. Sự hòa hợp và tử bi được nhấn mạnh là nền tảng cho cuộc sống cộng đồng để thiết lập mối quan hệ hài hòa và tôn trọng giữa các Tăng đoàn và Ni đoàn.

3. QUY TẮC ĐÀO TẠO SĪLADHARĀ

Theo nguồn gốc đại giới Tỳ kheo ni, trước khi Di mẫu Mahāpajāpati Gotami nhận được sự cho phép của Đức Phật để xuất gia, điều kiện tiên quyết là bà phải chấp nhận Gurudhammas tức Tám quy tắc quan trọng (bát kinh pháp), hay những nguyên tắc hướng dẫn.

Này Ānanda, nếu Mahāpajāpati Gotami chấp nhận Bát kinh pháp thì bà sẽ được cho phép xuất gia (Cullavagga x.1)

1. Một Tỳ kheo ni phải luôn luôn tỏ lòng tôn kính đối với Tỳ kheo, bất kể tuổi tác hay thâm niên của mỗi người.

2. Một Tỳ kheo ni phải trải qua khóa An cư mùa mưa nơi có sự hiện diện của Tỳ kheo.

3. Một Tỳ kheo ni phải hỏi Tăng đoàn hai tuần một lần về ngày Bố tát (Uposatha) và về việc thỉnh Tỳ kheo hướng dẫn các Tỳ kheo ni vào thời điểm này.

4. Khi kết thúc khóa An cư mùa mưa, Tỳ kheo ni phải tham gia pháp cử tội (Pavāraṇā) trước hai bộ Tăng (Tăng và Ni đoàn).

5. Một Tỳ kheo ni xúc phạm nặng nề phải bị cả hai bộ Tăng kỷ luật.

6. Sau hai năm đào tạo trong sáu quy tắc/giới, một nữ tập sự phải tìm thọ giới cao hơn từ hai bộ Tăng.

7. Một Tỳ kheo ni không được lạm dụng hoặc chỉ trích một Tỳ kheo dưới bất kỳ hình thức nào.

8. Trong khi các Tỳ kheo ni không được khiển trách các Tỳ kheo, thì các Tỳ kheo có thể khiển trách các Tỳ kheo ni.

Bát kinh pháp (Gurudhammas) ban đầu được chấp nhận trong lễ thọ giới Sīladharā là cơ sở cho cuộc sống của họ trong cộng đồng. Sở dĩ có điều này là vì thấy được sự quan trọng cần làm rõ mối quan hệ của nữ tu đối với Tăng đoàn để một sīladharā mới hiểu rõ khi bắt đầu cuộc sống trong Dòng. Theo thời gian, nhận thấy sự thừa nhận chính thức này không hữu ích, nên chúng đã bị loại bỏ khỏi buổi lễ (Candasiri 2009, trang 3).

Khi một siladharā được xuất gia và gia nhập cộng đồng nữ tu (Ni đoàn), vị ấy tuân thủ đảm trách một vai trò đặc biệt trong cấu trúc xã hội hoàn chỉnh được thiết lập đặc biệt để hỗ trợ giải thoát. Sau khi xuất gia trở thành sa di ni, mong muốn vị ấy sẽ thực hiện lối sống của một người xuất gia. Có một số thái độ cơ bản nhất định ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích từ sự đào tạo được cung cấp trong cộng đồng. Thứ nhất, ý thức về lòng tự trọng làm cho mọi người học hỏi thông qua quan sát và nhận sự hướng dẫn theo cách phát huy ý thức xứng đáng. Thứ hai, tinh thần học hỏi cho phép tìm hiểu cả đau khổ và quá trình đào tạo để hỗ trợ giải thoát. (Candasiri 2009, tr.16).

Mỗi ngày bố tát (Uposatha), hai ngày rằm và mồng một, Dòng Siladharā có mặt tại buổi Bố tát để đọc tụng nghiêm túc Quy tắc đào tạo, để cung cấp một khuôn khổ cho việc đào tạo và xoa tan nghi ngờ về sự vi phạm để tâm thanh tịnh làm nền tảng vững chắc cho sự giải thoát. Với trạng thái thanh tịnh, siladharās sạch các tội bằng cách thú tội ngay trước khi tụng giới. Cách thức của buổi bố tát thường bao gồm puja (tụng kinh), tụng luật và xác định mười giới và một ít thời gian cho công việc của Tăng đoàn.

Mười giới (sikkhāpadā) là những hướng dẫn được chỉ định để tạo thành khuôn khổ đào tạo; để hỗ trợ cho việc thực hiện hài hòa của Dòng. Đó là :

1. Pānātipātā Veramani giới này ủng hộ sự vô hại. Cam kết không cố ý làm hại bất kỳ sinh vật sống nào.

2. Adinnādānā Veramanī: giới này hỗ trợ sự đáng tin cậy. Cam kết không lấy những gì không cho.

3. Abrahmacariyā Veramanī: giới này hỗ trợ một cuộc sống độc thân. Cam kết tránh hành vi khiêu dâm có chủ ý.

4. Musāvādā Veramanī: giới này hỗ trợ cho lời nói đúng. Cam kết không nói những lời sai lệch, gây chia rẽ, lạm dụng và không cần thiết, phù phiếm.

5. Surāmeraya Majjapamādatthānā Veramanī: giới này hỗ trợ cho sự tỉnh táo/thức. Cam kết không sử dụng chất độc hại

gây ra sự bất cần.

6. *Vikālabhojanā Veramanī*: giới này khuyến khích sự điều độ trong ăn uống. Cam kết không ăn ngoài thời gian thích hợp.

7. *Naccagītavādita Visukadassana Veramanī*: giới này hỗ trợ chánh niệm và tập trung. Cam kết không giải trí và phiền nhiễu.

8. *Mālāgandha Vilepana Dhāraṇa Mandana Vibhusanattānā Veramanī*: giới này hỗ trợ sự khiêm tốn và đơn giản. Cam kết không đeo vòng hoa và tự làm đẹp bằng nước hoa và mỹ phẩm.

9. *Uccāsayana Mahāsayanā Veramanī*: giới này hỗ trợ sự tỉnh thức. Cam kết không sử dụng giường cao và sang trọng.

10. *Jātaruparajata Patiggahanā Veramanī*: giới này hỗ trợ cuộc sống từ bỏ. Cam kết không nhận vàng hoặc bạc.

Trong các giới bốn Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, tội được phân nhóm theo mức độ nghiêm trọng; số lượng tội của mỗi nhóm khác nhau đôi chút tùy theo truyền thống. Trong khóa đào tạo *Sīladharā*, có 3 yếu tố được liệt kê để xem xét hành vi phạm tội. Đó là ý định, nỗ lực và kết quả. Theo các tội được tuân thủ trong Quy tắc đào tạo *Sīladharā*; có 4 loại tội danh:

1. Tội trực xuất: Có 6 quy tắc phạm tội. Thể loại này tương đương với *Pārājika*/Ba la di (Thất bại) trong giới Tỳ kheo và Tỳ kheo ni; người vi phạm lập tức mất quyền tiếp tục tham gia tu tập cho đến hết đời. Đối với kết quả trong đào tạo *Sīladharā* phụ thuộc vào tham vấn trong Tăng đoàn, để xem liệu người đó có thích hợp rời khỏi Dòng hay trải qua sống biệt chúng có thời hạn hay một hình thức phạt nào khác.

2. Tội quản chế: Có 7 quy tắc phạm tội. Thể loại này tương đương với Tăng tàn (*Sanghādisesa*)/Cuộc họp chính thức). Người vi phạm cần thời gian biệt trú (*pāriṣāda*/sống riêng), độ dài được xác định bằng số ngày vi phạm tội mà che giấu.

3. Tội khiển trách: Có 20 quy tắc phạm tội. Thể loại này tương đương với xả đọa (*Nissaggiya Pācittiya*/tịch thu và thú tội) và một số quy tắc *Pācittiya* (thú tội).

4. Tội công nhận: Có 20 quy tắc phạm tội. Thế loại này tương đương với sám hối (Pātiesaniya/Lời cảm ơn) và một số quy tắc Pācittiya (thú tội).

Bên cạnh 53 Quy tắc phạm tội còn có 9 Quy tắc giám sát; bao gồm một số điều học liên quan đến mười giới; được nhóm theo đối tượng, ví dụ; cách cư xử và oai nghi (bên ngoài) là hình mẫu xứng đáng cho cư sĩ, cách tôn trọng bốn điều cần thiết (tứ sự), cách cư xử ân cần và lịch sự trong mối quan hệ với tập sự/sa di khác. Những điều luật này nhằm để tránh hành vi không phù hợp và hành vi không trung thực hoặc đặt một người vào tình huống có nguy cơ phạm tội nặng hơn. Chúng chủ yếu là vấn đề về nghi thức và duy trì oai nghi thích hợp của vị khất sĩ. (Candasiri 2009, tr.113). Nói chung với 75 quy tắc đào tạo; tương đương với luật Tỳ kheo và Tỳ kheo ni; những quy tắc đó hướng dẫn những cách liên quan đến người khác; cả trong Tăng đoàn và với cộng đồng cư sĩ lớn hơn. Nhóm 75 quy tắc tạo nên cách huấn luyện cho anagārikā và sau khi xuất gia (pabbajjā) được đọc trong lễ bố tát; được định nghĩa 4 nhóm:

1. Nhóm 26 quy tắc về hành vi đúng đắn
2. Nhóm 30 quy tắc về thực phẩm
3. Nhóm 16 quy tắc giảng dạy giáo pháp
4. Nhóm 3 linh tinh.

Để kết luận, ngoài mười giới (sikkhāpadā), Quy tắc đào tạo Sīladharās bao gồm 62 quy tắc phạm tội và quan sát, 75 quy tắc Sekhiya (ứng học); tương đương với Quy tắc đào tạo trong luật Tỳ kheo và Tỳ kheo ni nhưng khác nhau về số lượng quy tắc.

Khuôn khổ kỷ luật, Quy tắc đào tạo, ban đầu được Đức Phật đặt ra cho Tăng đoàn xuất gia để hỗ trợ và đảm bảo mức độ thống nhất trong hành vi, để thúc đẩy ý thức bình tĩnh và tự chủ; cho cả người xuất gia và cư sĩ có liên quan. Từ quan điểm này, mục tiêu của Quy tắc và Quan sát không chỉ để tạo ra những nữ tu lý tưởng, mà còn để cho phép và khuyến khích mỗi cá nhân tu tập Bát chánh đạo để đạt giải thoát. Do đó, thông qua sự kiểm chế thích hợp, sẽ tạo ra tâm từ, tâm bi, sự sáng tạo và sự nhận thức rõ ràng. Điều không thể thiếu, việc đào tạo tu tập tâm bao gồm hệ thống thành lập những người bạn đạo đức (kalayānamitta), cung cấp các điều kiện thuận

lợi (sappāya) và nâng cao chất lượng của tâm. (P.A. Payutto 2017, trang 996).

KẾT LUẬN

Dòng Sīladharā bắt đầu phụ thuộc vào sự hướng dẫn và giám sát từ Tăng đoàn Tỳ kheo vì họ không có kinh nghiệm hay tự tin để thiết lập một hình thức như vậy theo cách tu truyền thống trong rừng thuộc dòng thiền của thiền sư Ajahn Chah. Dần dần đã có một quá trình cách mạng, những thay đổi xảy ra phù hợp với nhu cầu và năng lực trong cộng đồng Sīladharā. Họ hoàn toàn chịu trách nhiệm điều hành cộng đồng của chính họ, đào tạo bản thân để giải thoát tâm và hoàn toàn trao cho các nữ khất sĩ sự hỗ trợ có kinh nghiệm của Tăng thân như một phần của hội chúng bốn thành phần (catuparisā). Tuy nhiên, cách đào tạo quan trọng để phát triển trí tuệ độc đáo là đào tạo bản thân để vượt khỏi ranh giới giới tính. Như thiền sư Ajahn Chah đã nói: ‘Bạn không phải là đàn ông hay đàn bà. Bằng cách quán chiếu điều kiện của tâm, chúng ta thực sự không phải là bất kỳ điều kiện nào trong những điều kiện thường hằng này.’ (Sumedho 1999).

Từ khởi đầu đến hiện nay, cộng đồng Sīladharā ngày càng ổn định và tự chủ. Sự phát triển của Dòng Sīladharā cho chúng ta thấy tiềm năng của phụ nữ vượt qua ranh giới giới tính và chuyển thành ruộng phước cho Phật tử tại gia. Đức hạnh hoàn hảo, thực hành tôn giáo và kiến thức Phật giáo đã chứng minh là những yêu cầu cần thiết để đạt được tính chính thống tôn giáo.

Ai sống trước buông lung

Sau sống không phóng dật

Chói sáng rực đời này

Như trăng thoát mây che. PC. 172.

²Chỉ mối quan hệ chính thức giữa vị tập sự (sa di) với thầy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Amaravati Sangha. (2015) *The Doors to the Deathless Are Open: Celebrating 30 years of Amaravati Buddhist Monastery*. Hertfordshire:Amaravati Publications.

Candasiri. (2009) *A manual of Training for Siladharā*. Hertfordshire:Amaravati Publications.

Jane Angell. (2005) *Women in Brown: A History of the Order of Siladharā, Nun of the English Forest Sangha*. M.A. Buddhist Studies Dissertation, University of Sunderland.

Gross, Rita. (1993) *Buddhism after Patriarchy: A Feminist History Analysis and Reconstruction of Buddhism*. New York: State University of New York Press.

Khantipalo. (1979) *Banner of the Arahants: Buddhist Monks and Nuns from the Buddha's Time Till Now*. Kandy: Buddhist Publication Society.

P.A. Payutto. (2017) *Buddhadhamma : The Laws of Nature and Their Benefits to Life*. Translated by Robin Philip Moore. Bangkok : Sahadhammika.

P.A. Payutto. (2015) *Characteristics of Buddhism*. Bangkok: Jaroendemunkong Press.

Phra Brahmapundit. (2017) *Common Buddhist Text: Guidance and Insight from the Buddha*. Ayutthaya :Mahachulalongkornrajavidyalaya University Press.

Santacitta, Chandasara (2008) *Towards Healing the Fracturing in the Male-Female Relationship in the Sangha*. Hertfordshire:Amaravati Publications.

Silaratano. (2009) *Mae Chee Kaew: Her journey to Spiritual Awakening and Enlightenment*. Udon Thani: A Forest Dhamma Publication.

Sumedho. (2001) *Freeing the Heart*. Hertfordshire:Amaravati Publications.

Sumedho. (1999) *The Riches and Difficulties of Community Life*. Conx: Conx Books.

Sucitto. (1985) *Going Forth: A Training For Theravadin Nuns*. Hertfordshire: Amaravati Publications.

Bell, Sandra. (2001) *Being Creative with Tradition: Rooting Theravada Buddhism in Britain*. Available at : <http://www.global-buddhism.org/1/bell001.html> (Accessed 2 August, 2018).

